

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng năm 2018

Hải Phòng, tháng 04 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2018

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		22 726 601 164	13 539 976 505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		575 821 754	123 167 798
1. Tiền	111	V.01	575 821 754	123 167 798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 161 160 246	828 257 889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 800 692 806	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241 754 199	614 411 344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1 118 713 241	213 846 545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10 990 320 531	7 509 396 813
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 990 320 531	7 509 396 813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 999 298 633	5 079 154 005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		481 605 428	500 059 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 512 493 853	4 573 895 457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5 199 352	5 199 352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		438 180 437 690	445 345 192 538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 730 578	81 730 578
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	81 730 578	81 730 578

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	432 581 401 888	439 031 762 297
- Nguyên giá	222		432 581 401 888	439 031 762 297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		562 316 426 789	562 316 426 789
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	(129 735 024 901)	(123 284 664 492)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5 517 305 224	6 231 699 663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 517 305 224	6 231 699 663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		460 907 038 854	458 885 169 043
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		321 441 544 991	314 444 790 288
I. Nợ ngắn hạn	310		45 412 063 432	30 286 984 388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 816 050 108	10 458 226 562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9 366 400	7 000 000
4. Phải trả người lao động	314		332 437 987	303 706 448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	190 418 428	1 340 636 817
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	142 993 403	124 033 155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		29 882 015 700	17 964 600 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		38 781 406	88 781 406
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		276 029 481 559	284 157 805 900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	276 029 481 559	284 157 805 900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		139 465 493 863	144 440 378 755
I. Vốn chủ sở hữu	410		139 465 493 863	144 440 378 755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905 029 707	905 029 707
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-12 201 305 844	-7 226 420 952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-7 226 420 952	-7 226 420 952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4 974 884 892	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		460 907 038 854	458 885 169 043

Ngày in: 16/04/2018. Giờ in: 11:32:45

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 16. tháng 4... năm 18

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dương Minh Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26 497 594 893	30 439 805 921	26 497 594 893	30 439 805 921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	26 497 594 893	30 439 805 921	26 497 594 893	30 439 805 921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26 216 689 636	25 766 598 603	26 216 689 636	25 766 598 603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	280 905 257	4 673 207 318	280 905 257	4 673 207 318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	41 400 506	112 707 751	41 400 506	112 707 751
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 314 435 566	3 568 495 728	4 314 435 566	3 568 495 728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 240 913 406	3 543 623 912	3 240 913 406	3 543 623 912
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		982 755 089	1 165 425 815	982 755 089	1 165 425 815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(4 974 884 892)	51 993 526	(4 974 884 892)	51 993 526
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4 974 884 892)	51 993 526	(4 974 884 892)	51 993 526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		5 199 352		5 199 352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4 974 884 892)	46 794 174	(4 974 884 892)	46 794 174
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 16/04/2018. Giờ in: 10:05:52

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Lập ngày 16/04/2018, tháng 4, năm 2018



Handwritten signature
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vạn Tài Minh Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4,974,884,892)	51,993,526
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,450,360,409	6,517,723,067
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,071,530,585	3,206,873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	3,240,913,406	3,543,623,912
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	5,787,919,508	10,116,547,378
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5,271,500,753)	(1,474,117,441)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3,480,923,718)	116,309,170
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3,440,383,344	854,072,863
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	732,848,207	(286,588,718)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,428,913,406)	(3,543,623,912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	258,204	452,648
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53,718,254)	(53,329,425)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,273,646,868)	5,729,722,563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,984,288,858	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,258,073,158)	(6,822,900,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,726,215,700	(6,822,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	452,568,832	(1,093,177,437)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	123,167,798	3,362,994,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	85,124	(187,994)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	575,821,754	2,269,628,638

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dặng Minh Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại,
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới, mua và bán tàu biển, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 22
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

Thời gian trích khấu hao 02 tàu chở nhựa đường, Công ty trích khấu hao theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/15.

4. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

5. Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế TNDN 3 tháng năm 2018: -4.974.884.892 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 3 tháng năm 2017: 46.794.174 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 3 tháng năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 3 tháng năm 2018 giảm là 3.942.211.028 đ so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 3 tháng năm 2017. Đồng thời, giá vốn hàng bán 3 tháng năm 2018 tăng 450.091.033 đ so với cùng kỳ năm trước. Và chi phí tài chính 3 tháng năm 2018 tăng 745.939.838 đ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, 3 tháng năm 2018 cũng có một số chỉ tiêu thay đổi theo hướng tích cực như: chi phí lãi vay giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là lý do chênh lệch trên 10% LNST 3 tháng năm 2018 so với 3 tháng năm 2017 của Công ty cổ phần vận tải hóa dầu VP.

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt	111	181,718,625	12,796,100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112	394,103,129	110,371,698
- Tiền đang chuyển	113		
Cộng	11	575,821,754	123,167,798
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	12		
3. Phải thu của khách hàng	13		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	3,800,692,806	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311	3,800,692,806	0
Pacific Wells PTE LTD	131111	1,913,616,023	
Shell Eastern Trading Pte Ltd	131112	1,887,076,783	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321	0	0
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133		
4. Phải thu khác		1,200,443,819	295,577,123
a) Ngắn hạn	141	1,118,713,241	213,846,545
- Phải thu về cổ phần hóa	1411		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1412		
- Phải thu người lao động	1413		
- Ký cược, ký quỹ	1414		
- Cho mượn	1415		
- Các khoản chi hộ	1416		
- Phải thu khác	1417	1,118,713,241	213,846,545
b) Dài hạn	142	81,730,578	81,730,578
- Phải thu về cổ phần hóa	1421		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1422		
- Phải thu người lao động	1423		
- Ký cược, ký quỹ	1424	81,730,578	81,730,578
- Cho mượn	1425		
- Các khoản chi hộ	1426		
- Phải thu khác	1427		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền	151		
b) Hàng tồn kho	152		
c) TSCĐ	153		
d) Tài sản khác	154		
6. Nợ xấu			
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161		

10/02/2019

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	162		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	163		
7. Hàng tồn kho			
- Hàng đang đi trên đường	171		
- Nguyên liệu, vật liệu	172	10,900,065,037	7,475,135,413
- Công cụ, dụng cụ	173	20,240,000	31,715,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174	70,015,494	2,546,400
- Thành phẩm	175		
- Hàng hóa	176		
- Hàng gửi bán	177		
- Hàng hóa kho bảo thuế	178		
Cộng	17	10,990,320,531	7,509,396,813
8. Tài sản dở dang dài hạn			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)	1811	0	0
Cộng	181	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	182a		
- Mua sắm	1821		
- XD CB	1822		
- Sửa chữa	1823		
Cộng	182	0	0
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)			
13. Chi phí trả trước		5,998,910,652	6,731,758,859
a) Ngắn hạn	231	481,605,428	500,059,196
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	2311		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2312		
- Chi phí đi vay;	2313		
- Các khoản khác	2314	481,605,428	500,059,196
b) Dài hạn	232	5,517,305,224	6,231,699,663
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2321		
- Chi phí mua bảo hiểm;	2322		
- Các khoản khác	2323	5,517,305,224	6,231,699,663
c) Lợi thế thương mại	233	0	0
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332		
14. Tài sản khác	24	0	0

a) Ngắn hạn	241	0	0
b) Dài hạn	242		
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25		
16. Phải trả người bán	26	14,816,050,108	10,458,226,562
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	261	7,225,312,916	4,656,538,388
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2611	6,426,782,908	3,969,494,173
Cockett Marine Oil (ASIA)		2,901,019,199	3,969,494,173
Wartsila Switzerland Ltd		3,525,763,709	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2612	798,530,008	687,044,215
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	262		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	2621	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	2622	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263	0	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	2631	0	0
- Các đối tượng khác	2632		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264	7,590,737,192	5,801,688,174
CTCP vận tải xăng dầu Vipco	2641	1,296,000,000	1,296,000,000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2642	4,766,927,644	3,208,866,292
CN Cty TNHH VIPCO Hạ Long tại HP		279,060,706	132,017,736
Công ty TNHH BĐS VIPCO	2644	67,594,296	96,563,280
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	2645	902,808,016	902,808,016
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex			139,281,450
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2647	278,346,530	26,151,400
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	27		
18. Chi phí phải trả	28	190,418,428	1,340,636,817
a) Ngắn hạn	281	190,418,428	1,340,636,817
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	2811		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	2812		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	2813		
- Các khoản trích trước khác;	2814	190,418,428	1,340,636,817
b) Dài hạn	282	0	0
- Lãi vay	2821		
- Các khoản khác	2822		
19. Phải trả khác	29	142,993,403	124,033,155
a) Ngắn hạn	291	142,993,403	124,033,155
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2911		
- Kinh phí công đoàn;	2912	34,363,403	27,403,155
- Bảo hiểm xã hội;	2913		
- Bảo hiểm y tế;	2914		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2915		
- Phải trả về cổ phần hóa;	2916		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2917		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2918		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2919	108,630,000	96,630,000
b) Dài hạn	292	0	0

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2921		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2922		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30		
a) Ngắn hạn	301	0	0
- Doanh thu nhận trước;	3011		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3012		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3013		
b) Dài hạn	302	0	0
- Doanh thu nhận trước;	3021		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3022		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3023		
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	303		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32		
- Mệnh giá	321		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)	322		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)	323		
- Giá trị đã mua lại trong kì	324		
- Các thuyết minh khác	325		
23. Dự phòng phải trả	33		
a) Ngắn hạn	331	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3311		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3312		
- Dự phòng tái cơ cấu	3313		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3314		
b) Dài hạn	332	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3321		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3322		
- Dự phòng tái cơ cấu;	3323		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	3324		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3411		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3412		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3413		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	3414		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3415		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3421		



- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3422		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	3423		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	35		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)	361		
27. Chênh lệch tỷ giá	37	0	0
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	371		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	372		
28. Nguồn kinh phí	38		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	381		
- Chi sự nghiệp	382		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	3911		
- Trên 1 năm đến 5 năm	3912		
- Trên 5 năm	3913		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922		
c) Ngoại tệ các loại	393	15,382	3,550
d) Vàng tiền tệ	394		
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395		

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10		894,265,853	561,422,160,936			562,316,426,789
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối kỳ	20	0	894,265,853	561,422,160,936	0	0	562,316,426,789
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30		669,292,166	122,615,372,326			123,284,664,492
- Khấu hao trong kỳ	301		71,486,839	6,378,873,570			6,450,360,409
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối kỳ	40	0	740,779,005	128,994,245,896	0	0	129,735,024,901
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	0	224,973,687	438,806,788,610	0	0	439,031,762,297
- Tại ngày cuối kỳ	60	0	153,486,848	432,427,915,040	0	0	432,581,401,888

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1011	0	0	0	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012		414,507,936	414,507,936	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013				0
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014	0	70,480,561	70,480,561	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	(5,199,352)	0	0	(5,199,352)
- Thuế thu nhập cá nhân	1016	7,000,000	76,779,414	74,413,014	9,366,400
- Thuế tài nguyên	1017				0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018				0
- Thuế bảo vệ môi trường	1019				0
- Các loại thuế khác	1020		3,000,000	3,000,000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021				0
Cộng	10	1,800,648	564,767,911	562,401,511	4,167,048

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài chính		305,911,497,259	15,862,088,858	12,072,997,499	302,122,405,900
a) Vay ngắn hạn	11	29,882,015,700	14,175,488,858	2,258,073,158	17,964,600,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	276,029,481,559	1,686,600,000	9,814,924,341	284,157,805,900
Trên 1 năm đến 5 năm	121	156,773,400,000	1,686,600,000		155,086,800,000
Trên 5 năm	122	119,256,081,559	0	9,814,924,341	129,071,005,900

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
A										
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
25. Vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	10	150,761,770,000						2,467,879,685		153,229,649,685
- Tăng vốn trong năm trước	101									0
- Lãi trong năm trước	102									0
- Tăng khác	103									0
- Giảm vốn trong năm trước	104									0
- Lỗ trong năm trước	105							7,896,874,930		0
- Giảm khác	106							892,396,000		7,896,874,930
Số dư đầu năm nay	20	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(6,321,391,245)	0	144,440,378,755
- Tăng vốn trong năm nay	201									0
- Lãi trong năm nay	202									0
- Tăng khác	203							0		0
- Giảm vốn trong năm nay	204									0
- Lỗ trong năm nay	205									0
- Giảm khác	206							4,974,884,892		4,974,884,892
Số dư cuối năm nay	30	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(11,296,276,137)	0	139,465,493,863

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,497,594,893	30,439,805,921
a) Doanh thu	10a	26,497,594,893	30,439,805,921
- Doanh thu bán hàng	10a1	0	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2	26,497,594,893	30,439,805,921
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20		
- Chiết khấu thương mại	21		
- Giảm giá hàng bán	22		
- Hàng bán bị trả lại	23		
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30	0	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32	26,216,689,636	25,766,598,603
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39		
Cộng		26,216,689,636	25,766,598,603
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41	258,204	452,648
- Lãi bán các khoản đầu tư	42		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44	41,142,302	98,712,660
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46		13,542,443
Cộng	40	41,400,506	112,707,751
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	51	3,240,913,406	3,543,623,912
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54	1,073,522,160	24,871,816
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55		
- Chi phí tài chính khác	56		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57		
Cộng	50	4,314,435,566	3,568,495,728
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62		
- Tiền phạt thu được	63		
- Thuế được giảm	64		
- Các khoản khác	65		
Cộng	60	0	0
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72		
- Các khoản bị phạt	73		
- Các khoản khác	74		
Cộng	70	0	0
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a	982,755,089	1,165,425,815
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1		
Chi phí nhân viên quản lý	80a2	549,297,664	590,454,641
Chi phí DV mua ngoài	80a3	219,382,193	304,362,793
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a20	214,075,232	270,608,381
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b2		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2		
- Các khoản ghi giảm khác	80c3		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91	10,508,458,196	9,709,531,657
- Chi phí nhân công	92	2,994,661,680	3,029,599,771

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93	6,450,360,409	6,450,360,409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94	4,221,066,457	4,523,878,911
- Chi phí khác bằng tiền	95	2,042,142,894	2,053,227,855
Cộng	90	26,216,689,636	25,766,598,603
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101	0	5,199,352
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10	0	5,199,352
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11	0	0

L. C. T. U.
 PH. O. N.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

VI. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	4.93	2.80
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	95.07	97.20
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69.74	67.54
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30.26	32.46
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		0.17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		0.17
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		0.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		0.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		0.03

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Dặng Minh Thảo